

CÔNG TY: cổ phần Viglacera Đông Triều

Địa chỉ: Xuân Sơn Đông Triều Quảng Ninh

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý I Năm 2016

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			230.332.094.559	232.711.471.153
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.098.199.381	66.876.576.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.713.371.024	4.826.569.304
1. Tiền	111	V,01	2.713.371.024	4.826.569.304
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V,02	100.000.000	100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		100.000.000	100.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.235.520.916	6.013.544.286
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.435.155.032	6.371.331.592
2. Trả trước cho người bán	132		838.134.518	740.134.621
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V,03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.008.196.541	3.948.043.248
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.045.965.175)	(5.045.965.175)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		54.481.890.810	53.981.807.489
1. Hàng tồn kho	141	V,04	54.481.890.810	53.981.807.489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.567.416.631	1.954.655.557
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		133.202.161	169.613.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.434.214.470	1.785.042.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V,05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.233.895.178	165.834.894.517
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V,06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214	V,07	-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		136.066.027.054	137.931.747.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V,08	136.036.452.058	137.901.197.215
- Nguyên giá	222		225.105.930.820	224.513.203.548

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.069.478.762)	(86.612.006.333)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V,09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V,10	29.574.996	30.549.996
- Nguyên giá	228		39.000.000	39.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.425.004)	(8.450.004)
III. Bất động sản đầu tư	230	V,12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.619.188.932	23.446.313.287
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.619.188.932	23.446.313.287
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V,13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.548.679.192	4.456.834.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V,14	4.438.679.192	4.346.834.019
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V,21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		110.000.000	110.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		230.332.094.559	232.711.471.153
NGUỒN VỐN			230.332.094.559	232.711.471.153
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		262.554.776.223	265.920.187.833
I. Nợ ngắn hạn	310		181.894.272.397	187.337.298.242
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V,15	74.309.722.590	71.992.510.404
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		29.673.461.397	35.554.594.485
3. Người mua trả tiền trước	313		21.418.082.466	19.534.373.223
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V,16	11.769.475.575	11.038.889.931
5. Phải trả người lao động	315		8.320.852.046	9.921.819.733
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V,17	14.029.666.851	16.893.423.681
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V,18	21.526.574.364	21.427.770.455
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		814.992.436	942.471.658
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31.444.672	31.444.672
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		80.660.503.826	78.582.889.591
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332	V,19	-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			

4. Phải trả nội bộ dài hạn	334	V,20		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	V,21	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		20.000.000.000	20.000.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		60.660.503.826	58.582.889.591
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
12. Cổ phiếu ưu đãi	342		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(32.222.681.664)	(33.208.716.680)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V,22	(32.222.681.664)	(33.208.716.680)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		320.000.000	320.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.000.000.000	1.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.263.899.746	14.263.899.746
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		286.504.300	286.504.300
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(88.093.085.710)	(89.079.120.726)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(89.079.120.726)	(95.080.291.615)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		986.035.016	6.001.170.889
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V,23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		230.332.094.559	232.711.471.153

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

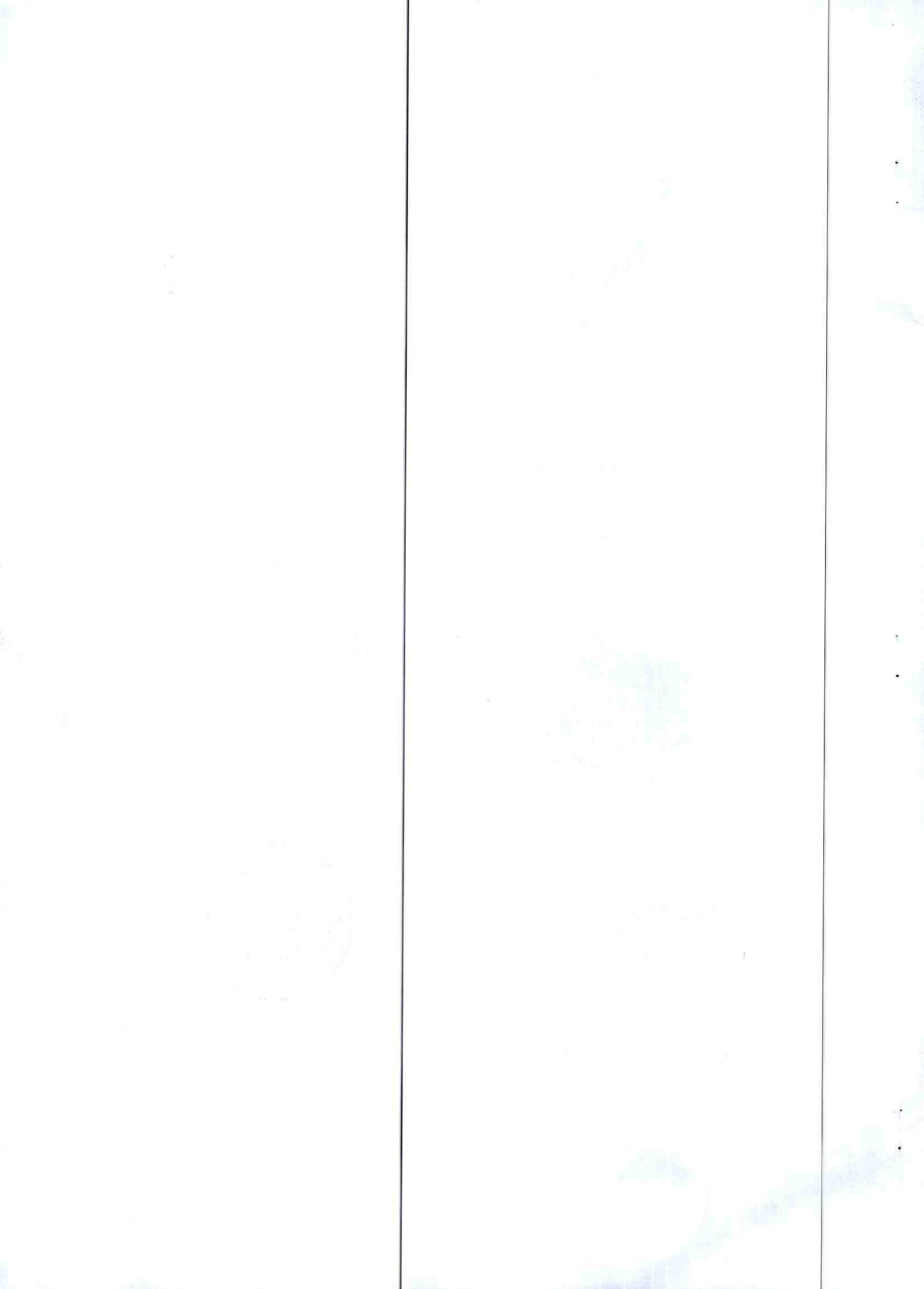


Dương Đức Vĩ



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Thành



CÔNG TY: cổ phần Viglacera Đông Triều
 Địa chỉ: Xuân Sơn Đông Triều Quảng Ninh
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số B02 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I/2016

Chỉ tiêu	MCT	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI,25	50.125.074.450	38.005.269.177	50.125.074.450	38.005.269.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50.125.074.450	38.005.269.177	50.125.074.450	38.005.269.177
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,27	42.407.731.462	31.329.503.330	42.407.731.462	31.329.503.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.717.342.988	6.675.765.847	7.717.342.988	6.675.765.847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI,26	7.254.673	4.974.946	7.254.673	4.974.946
7. Chi phí tài chính	22	VI,28	3.204.663.361	3.774.433.364	3.204.663.361	3.774.433.364
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		285.927.490	255.687.404	285.927.490	255.687.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.598.478.575	2.130.823.725	2.598.478.575	2.130.823.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		1.635.528.235	519.796.300	1.635.528.235	519.796.300
11. Thu nhập khác	31		28.345.750	5.162.200	28.345.750	5.162.200
12. Chi phí khác	32		677.838.969	131.990.382	677.838.969	131.990.382
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-649.493.219	-126.828.182	-649.493.219	-126.828.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		986.035.016	392.968.118	986.035.016	392.968.118
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI,30			0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI,30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		986.035.016	392.968.118	986.035.016	392.968.118
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	0	0	0

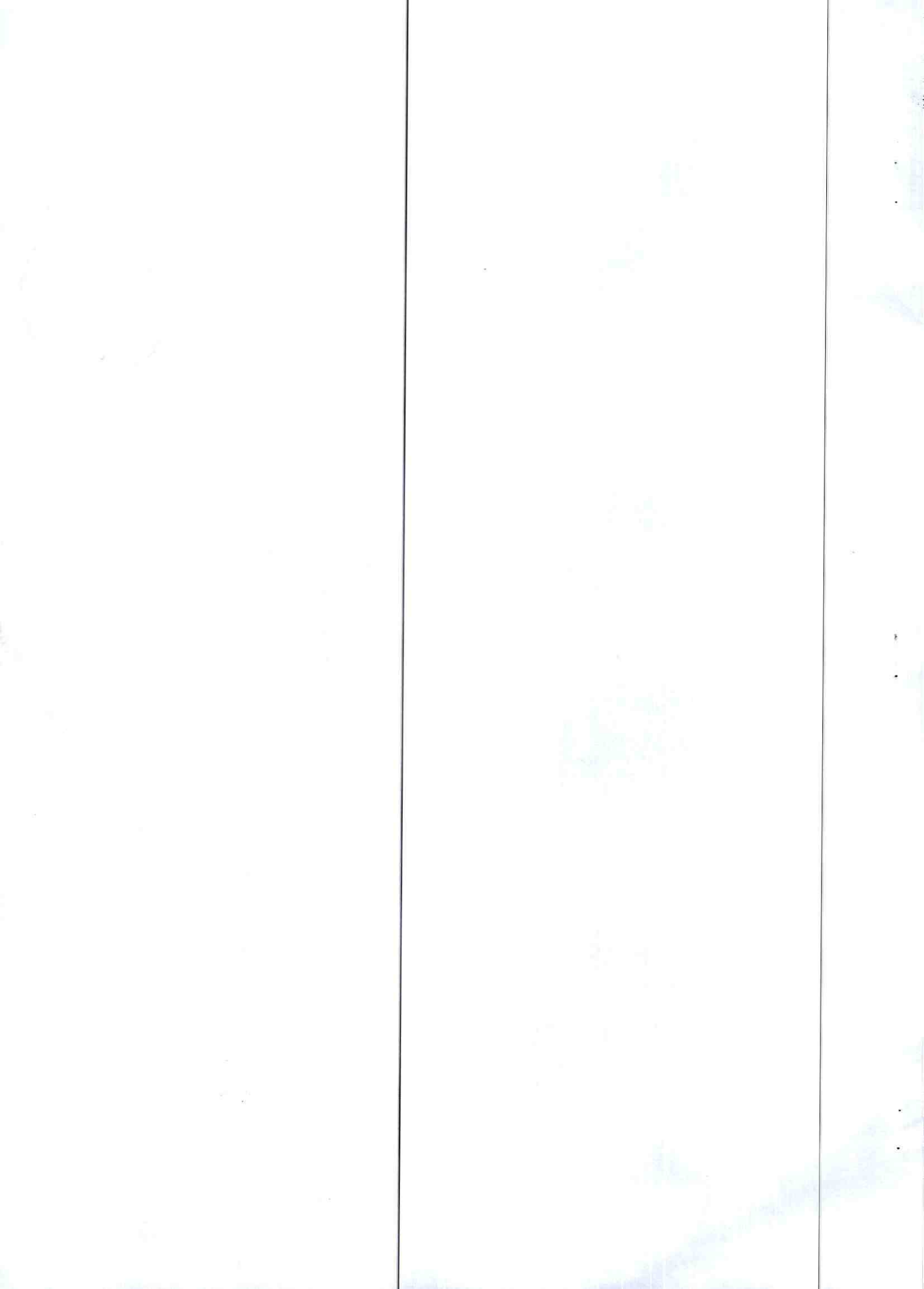
Lập biểu
 (Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Dương Đức Vĩ





CÔNG TY: cổ phần Viglacera Đông Triều

Địa chỉ: Xuân Sơn Đông Triều Quảng Ninh

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	MCT	TM	Lũy kế từ đầu quý cuối quý này(Năm	Lũy kế từ đầu quý cuối quý này(Năm tr
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		986.035.016	392.968.118
2. Điều chỉnh cho các khoản			5.655.856.117	6.270.662.203
- Khấu hao TSCĐ	02		2.458.447.429	2.501.203.785
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-7.254.673	-4.974.946
- Chi phí lãi vay	06		3.204.663.361	3.774.433.364
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.641.891.133	6.663.630.321
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-871.148.976	-634.862.264
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-500.083.321	-7.933.375.831
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		-4.683.691.585	1.485.483.811
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-55.433.901	-324.809.506
- Tiền lãi vay đã trả	13		-6.281.209.807	-3.747.134.320
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		28.345.750	5.162.200
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-5.721.330.707	-4.485.905.589
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46.934.684.604	41.146.913.330
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-43.326.552.177	-41.309.576.730
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.608.132.427	-162.663.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-2.113.198.280	-4.648.568.989
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.826.569.304	5.942.969.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.713.371.024	1.294.400.250

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Dương Đức Vĩ

Lập ngày 11, tháng 4, năm 2016

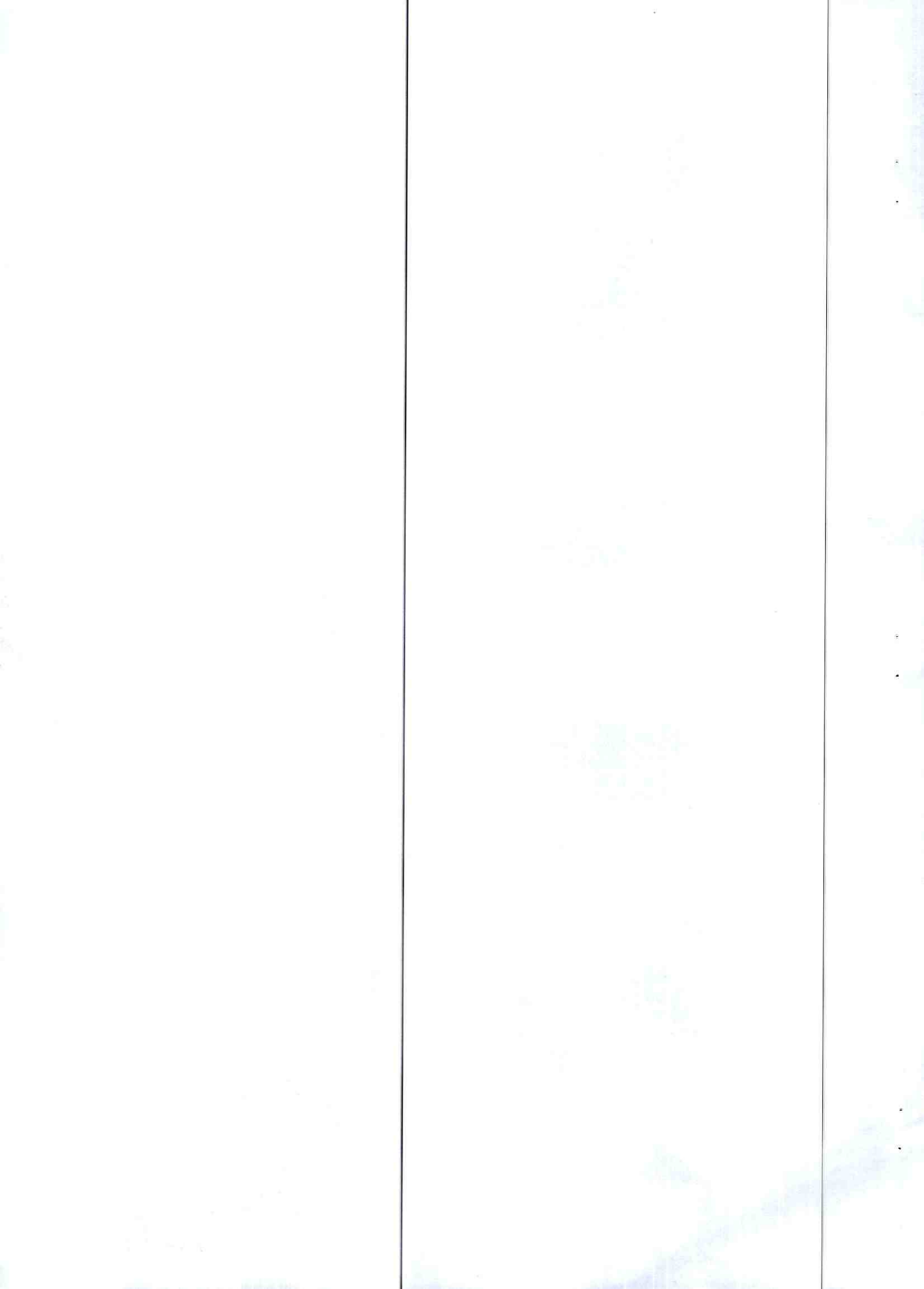
Giám đốc công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thành



Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I Năm 2016**

I. Đặc điểm hoạt động

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/ kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ hiện hành
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo sản lượng hoàn thành tương đương và tỷ lệ thu bình quân theo khoán.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Tính theo giá bình quân gia quyền
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi:

- 4- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
 - Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
 - Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
- 5- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ:
 - + Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình
 - + Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.
- 6- Hợp đồng thuê tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính
 - + Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính
 - + TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty
- 7- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 8- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - + Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 9- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:
- 10- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:
- 11- Kế toán các hoạt động liên doanh:
 - Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- 12- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:
- 13- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:
- 14- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng:
- 15- Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi:
- 16- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và phương pháp dự phòng rủi ro hối đoái:
- 17- Nguồn vốn chủ sở hữu
 - + Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:
 - + Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
 - + Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ lợi nhuận sau thuế:
- 18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu
 - + Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
+ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành*

+ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

19- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí xây dựng:

+ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	123.058.665	18.974.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.590.312.359	4.807.594.426
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.713.371.024	4.826.569.304

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a Chứng khoán kinh doanh						
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1 Ngắn hạn						
b2 Dài hạn						
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự ph òn	GT hợp lý	Giá gốc	D ự ph òn	GT hợp lý

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a Phải thu của khách hàng	6.435.155.032	6.371.331.592
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	4.150.230.646	4.256.230.646
+ Nguyễn Quốc Huỳnh	1.062.466.965	1.068.466.965
+ Vũ Thái Sơn	886.003.555	886.003.555
+ Nguyễn Văn Tường	2.201.760.126	2.301.760.126
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.284.924.386	2.115.100.946
b Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

Cộng		6.435.155.032		6.371.331.592	
		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
PHẢI THU KHÁC		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn		4.008.196.541	2.149.207.984	3.948.043.248	2.149.207.984
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác		4.008.196.541	2.149.207.984	3.948.043.248	2.149.207.984
b Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng		4.008.196.541	2.149.207.984	3.948.043.248	2.149.207.984

TÀI SẢN THIẾU CHỜ SỬ LÝ (CHI TIẾT TỪNG LOẠI TS THIẾU)		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a Tiền					
b Hàng tồn kho					
c Tài sản cố định					
d Tài sản khác					
Cộng		-		-	

NỢ XÁU		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và gtrị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10%	5.045.965.175			5.045.965.175	

- Thông tin từ các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng 5.045.965.175 - - 5.045.965.175

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	32.150.741.835		28.748.283.174	
- Công cụ, dụng cụ	1.070.862.124		1.085.262.683	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.848.707.103		4.546.230.029	
- Thành phẩm	16.411.579.748		19.602.031.603	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	54.481.890.810	0	53.981.807.489	0

8 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
<i>(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong 1 chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)</i>				
Cộng				

b Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	54.545.454	
- Xây dựng cơ bản	23.153.355.301	23.143.355.301
- Sửa chữa TSCĐ	411.288.177	302.957.986
Cộng	23.619.188.932	23.446.313.287

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	86.607.737.227	136.021.597.534	1.239.106.164	644.762.623		224.513.203.548
Số tăng trong kỳ	0	592.727.272	0	0		592.727.272
- Mua trong năm		592.727.272				592.727.272
- Đầu tư XD CB, h						0
- Tăng khác						0

Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐ						0
- Thanh lý, nhượng						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	86.607.737.227	136.614.324.806	1.239.106.164	644.762.623	0	225.105.930.820

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	31.759.264.808	53.189.376.900	1.239.106.164	424.258.461		86.612.006.333
Số tăng trong kỳ	1.022.217.478	1.428.298.754	6.956.198	0	0	2.457.472.430
- Khấu hao trong kỳ	1.022.217.478	1.428.298.754	6.956.198			2.457.472.430
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐ						0
- Thanh lý, nhượng						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	32.781.482.286	54.617.675.654	1.246.062.362	424.258.461	0	89.069.478.763
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	54.848.472.419	82.832.220.634	0	220.504.162	0	137.901.197.215
Tại ngày cuối kỳ	53.826.254.941	81.996.649.152	-6.956.198	220.504.162	0	136.036.452.057

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ						0
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0		0
- Thuê tài chính tr						0
- Mua lại TSCĐ thu						0
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0		0	0	0
- Trả lại TSCĐ thu						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						0
Số tăng trong kỳ		0	0			0
- Khấu hao trong kỳ						0
- Mua lại TSCĐ thu						0

a Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		133.202.161	169.613.433
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		133.202.161	169.613.433
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác			
b Dài hạn		4.438.679.192	4.346.834.019
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		4.438.679.192	4.346.834.019
Cộng		4.571.881.353	4.516.447.452

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn	74.309.722.590	74.309.722.590			71.992.510.404	71.992.510.404
b Vay dài hạn (chi tiết theo	60.660.503.826	60.660.503.826			58.582.889.591	58.582.889.591
Cộng	134.970.226.416	134.970.226.416	-	0	130.575.399.995	130.575.399.995

5 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Đầu năm		Đầu năm	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số				
- Phải trả cho các đối tượng khác			29.673.461.397	35.554.594.485
Cộng			29.673.461.397	35.554.594.485
b Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trên tổng số nợ quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng			-	0
c Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng			29.673.461.397	35.554.594.485

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Đầu năm		Cuối năm	
	Gía trị	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Gía trị
- Thuế giá trị gia tăng	4.618.652.538	2.932.299.090	2.900.000.000	4.650.951.628
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.682.112.594			3.682.112.594
- Thuế thu nhập cá nhân	275.057.842	58.646.570	13.975.316	319.729.096
- Thuế tài nguyên môi trường	1.572.503.000	283.447.680		1.855.950.680
- Tiền thuê đất	146.799.457	228.443.780		375.243.237
- Phí bảo vệ môi trường	743.764.500	141.723.840		885.488.340
- Các loại thuế khác				
Cộng	11.038.889.931	3.644.560.960	2.913.975.316	11.769.475.575

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Trích trước chi phí lãi vay
- Trích trước chi phí công trình XD/CB dở dang
- Trích trước chi phí tư vấn giám sát các hạng mục đầu tư
- Trích trước chi phí khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí lãi vay	12.839.168.986	15.915.715.432
- Trích trước chi phí công trình XD/CB dở dang		
- Trích trước chi phí tư vấn giám sát các hạng mục đầu tư		
- Trích trước chi phí khác	1.190.497.865	977.708.249

Cộng**14.029.666.851 16.893.423.681****19 PHẢI TRẢ KHÁC****a Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Nợ cơ quan tổng công ty
- Truy thu thuế sau thanh toán
- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.047.705.849	1.906.646.169
- Bảo hiểm xã hội	2.853.749.177	3.087.170.318
- Nợ cơ quan tổng công ty	11.032.778.614	11.032.778.614
- Truy thu thuế sau thanh toán		
- Phải trả khác	4.936.989.949	4.462.341.769

Cộng**20.871.223.589 20.488.936.870****b Dài hạn**

- Phải trả công ty CP Viglacera Hạ Long
- Phải trả lãi vay ngân hàng BIDV

20.000.000.000 20.000.000.000

Cộng**20.000.000.000 20.000.000.000****c Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, nêu rõ lý do)****21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ****a Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí hoàn nguyên
- Dự phòng phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	365.727.806	493.207.028
- Chi phí hoàn nguyên		
- Dự phòng phải trả khác	449.264.630	449.264.630

Cộng**814.992.436 942.471.658****b Dài hạn**

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí hoàn nguyên
- Dự phòng phải trả khác

Cộng**0 0****23 VỐN CHỦ SỞ HỮU****a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác
Số dư đầu quý	40.000.000.000	320.000.000	1.000.000.000	(89.079.120.726)	14.550.404.046
Chia cổ tức					
Lãi trong năm trừ					
Tặng khác					
Lỗ trong năm trừ					
Trích lập các quỹ					

Thù lao HĐQT

Số dư đầu kỳ	40.000.000.000	320.000.000	1.000.000.000	(89.079.120.726)	14.550.404.046
--------------	----------------	-------------	---------------	------------------	----------------

Chia cổ tức
Lãi trong năm nay

986.035.016

Tặng khác

Lỗ trong năm nay

Trích lập các quỹ

Thù lao HĐQT

Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	320.000.000	1.000.000.000	(88.093.085.710)	14.550.404.046
---------------	----------------	-------------	---------------	------------------	----------------

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của tổng công ty Viglacera
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ

Cuối kỳ Đầu kỳ

26.933.020.000 26.933.020.000
13.066.980.000 13.066.980.000

Cộng

40.000.000.000 40.000.000.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Năm nay Năm trước

40.000.000.000 40.000.000.000
40.000.000.000 40.000.000.000

d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ Đầu kỳ

4.000.000 4.000.000
4.000.000 4.000.000
4.000.000 4.000.000

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành**

e Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

14.550.404.046 14.550.404.046
14.263.899.746 14.263.899.746
286.504.300 286.504.300

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

Kỳ này DVT: Đồng
Kỳ trước

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a Doanh thu	50.125.074.450	38.005.269.177
- Doanh thu bán hàng	50.125.074.450	38.005.269.177
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	50.125.074.450	38.005.269.177
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu hàng bán		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	42.407.731.462	31.329.503.330
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	42.407.731.462	31.329.503.330
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	7.254.673	4.974.946
- Cổ tức lợi nhuận được		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính		
Cộng	7.254.673	4.974.946
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.204.663.361	3.774.433.364
- Lỗ chênh lệch tỷ		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài		
Cộng	3.204.663.361	3.774.433.364
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý nhượng bán TS		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	28.345.750	5.162.200
Cộng	28.345.750	5.162.200
7 Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	2.598.478.575	2.130.823.725
- Chi tiết các khoản chi vượt quá 10% CPQLDN		

b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	285.927.490	255.687.404
- Chi tiết các khoản chi vượt quá 10% CPBH		
c Các khoản ghi giảm chi phí QL và CPBH		
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	39.572.239.438	37.711.018.405
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	14.560.871.082	15.867.696.714
- Chi phí nhân công	12.047.411.659	10.858.792.602
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.708.180.399	3.390.217.755
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.834.780.349	2.843.829.488
- Chi phí bằng tiền khác	5.420.995.949	4.750.481.846

VII. THÔNG TIN KHÁC

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I năm 2016	Quý I năm 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	71,30	71,26
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	28,70	28,74
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	113,99	114,27
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	-13,99	-14,27
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	0,88	0,88
<i>2.2 Tổng Tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,36	0,36
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,02	0,03
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,97	1,03
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,97	1,03
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,43	0,17
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,43	0,17
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	-3,06	-1,18

* Số liệu đầu kỳ, số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu này đã được phân loại phù hợp để so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015, được phân loại phù hợp để so sánh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Dương Đức Vĩ

Giám đốc công ty



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thành